

NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

ĐẶC ĐIỂM NGỮ NGHĨA CỦA TỪ “ĐEN” VÀ SỰ THAM GIA TẠO NGHĨA TRONG THÀNH NGỮ, TỤC NGỮ TIẾNG VIỆT

NGUYỄN VĂN VIỆT*

TÓM TẮT: Bài viết khảo sát đặc điểm ngữ nghĩa của từ *đen* và sự tham gia tạo nghĩa của *đen* trong thành ngữ, tục ngữ tiếng Việt. Ngữ liệu nghiên cứu gồm 05 cuốn Từ điển tiếng Việt, 2.000 ngữ cảnh chứa *đen* được lấy mẫu ngẫu nhiên từ kho ngữ liệu VietnameseWaC2 và 69 thành ngữ, tục ngữ có trực tiếp từ *đen*. Các trường hợp trong mẫu được phân tích trong ngữ cảnh, đối chiếu với các mục nghĩa được ghi nhận trong từ điển, từ đó xác lập và phân loại các nghĩa vị của *đen* theo những phạm trù biểu đạt nghĩa tương ứng. Kết quả cho thấy MÀU ĐEN là nghĩa vị trung tâm, chiếm 85,10% mẫu; từ nghĩa vị này, *đen* còn được sử dụng trong các phạm trù biểu đạt TỐI/ THIẾU SÁNG, ĐÔNG/ DÀY ĐẶC TẠO CẢM GIÁC TỐI, KHÔNG MAY/ BẤT LỢI và KÍN/ KHÔNG CÔNG KHAI. Trong thành ngữ, tục ngữ, ngữ tố *đen* có thể bảo lưu nghĩa trực tiếp, sử dụng nghĩa vị phái sinh đã có hoặc tham gia tạo nghĩa biểu trưng của toàn cấu trúc. Kết quả cho thấy cần phân biệt các nghĩa vị thuộc cấu trúc nghĩa của từ *đen* với những giá trị biểu trưng chỉ được hình thành ở cấp độ tổ hợp dưới tác động của ngữ cảnh và tri thức văn hóa.

TỪ KHÓA: Đen; từ chỉ màu; nghĩa vị; phạm trù biểu đạt; thành ngữ, tục ngữ tiếng Việt.

NHẬN BÀI: 16/07/2026.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 12/09/2026

1. Đặt vấn đề

Trong hệ thống từ vựng tiếng Việt, từ chỉ màu sắc trước hết dùng để định danh và miêu tả thuộc tính thị giác của sự vật. Khi đi vào ngữ cảnh, bằng khả năng kết hợp với các đơn vị khác, chúng có thể mở rộng phạm trù biểu đạt sang trạng thái, đánh giá, quan hệ xã hội hoặc tham gia tạo nghĩa biểu trưng trong các đơn vị cố định. Trong tiếng Việt, *đen* xuất hiện ở các kết hợp trực tiếp như *tóc đen*, *áo đen*, *mực đen*, đồng thời tham gia các tổ hợp như *vận đen*, *chợ đen*, *điểm đen*, *danh sách đen* và nhiều thành ngữ, tục ngữ.

Bài viết này khảo sát đặc điểm ngữ nghĩa của từ *đen* và sự tham gia tạo nghĩa của từ *đen* với tư cách là thành tố trong các thành ngữ.

2. Tổng quan tình hình nghiên cứu và cơ sở lý thuyết

Đã có nhiều công trình nghiên cứu về các từ chỉ màu sắc nói chung và về từ *đen* nói riêng (Đào Thân, 1993; Lê Anh Hiền, 1974; Trịnh Thị Minh Hương, 2009, v.v.). Chẳng hạn, Nguyễn Khánh Hà (2010) đã ứng dụng lý thuyết phổ niệm về màu sắc của Berlin và Kay vào tiếng Việt để phân loại chi tiết hệ thống màu sắc tiếng Việt thành các màu cơ bản và các từ chỉ màu sắc phái sinh; Trương Thị Sương Mai (2012) khảo sát thành ngữ, tục ngữ có từ chỉ màu từ góc độ ngôn ngữ - văn hóa; Nguyễn Thị Bích Hạnh và Nguyễn Huyền Giang (2018) phân tích khả năng tạo từ và đặc điểm ngữ nghĩa của từ *đỏ*. Đối với *đen*, Nguyễn Thị Hạnh Phương (2021) xem xét sự phát triển ngữ nghĩa của *đỏ* và *đen* trên cơ sở nghiệm thân; Nguyễn Thị Liên (2022) nghiên cứu ẩn dụ ý niệm màu sắc; Nguyễn Thị Huệ (2024) khảo sát ý nghĩa biểu trưng của *trắng*, *đen*, *xám*. Kết quả của các nghiên cứu này đã làm rõ nhiều phương diện về sự mở rộng nghĩa và giá trị biểu trưng của từ chỉ màu.

Tuy nhiên, chưa có nghiên cứu nào lấy từ đơn *đen* làm trung tâm, kết hợp tư liệu từ điển với kho ngữ liệu để xác lập các nghĩa vị và phạm trù biểu đạt, sau đó đối chiếu với sự tham gia tạo nghĩa của ngữ tố *đen* trong thành ngữ, tục ngữ. Nghiên cứu được triển khai theo hai bước:

Trước hết, các mục nghĩa của *đen* trong các từ điển được đối chiếu và kiểm tra bằng ngữ cảnh sử dụng thực tế để xác lập các nghĩa vị và phạm trù biểu đạt nghĩa.

*Đại học Phenikaa; Email: viet.nguyenvan@phenikaa-uni.edu.vn

Tiếp đó, kết quả được đối chiếu với 69 thành ngữ, tục ngữ có trực tiếp từ *đen* để làm rõ trường hợp bảo lưu nghĩa trực tiếp, trường hợp sử dụng nghĩa vị phái sinh và trường hợp nghĩa biểu trưng chủ yếu được hình thành ở cấp toàn cấu trúc.

Khi mô tả cơ cấu nghĩa của từ đơn *đen*, chúng tôi phân biệt ba bình diện: mục nghĩa được từ điển phân lập, nghĩa vị của từ và nghĩa biểu trưng của toàn tổ hợp. Chẳng hạn, *má phấn rằng đen* biểu thị vẻ đẹp của người phụ nữ theo quan niệm xưa, nhưng không thể từ nghĩa biểu trưng “đẹp” của toàn cấu trúc mà xác lập nghĩa vị ĐẸP cho từ *đen*; *giấy trắng mực đen* có thể biểu thị bằng chứng rõ ràng, song cũng không vì thế mà *đen* có nghĩa vị XÁC THỰC. Ngược lại, trong *vận đen* hoặc *con đen vận tung*, *đen* trực tiếp biểu thị KHÔNG MAY/ BẤT LỢI, một nghĩa vị phái sinh được ghi nhận tương đối ổn định trong tư liệu từ điển.

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu lấy đối tượng là *đen* với tư cách một từ đơn. Theo Đỗ Hữu Châu, “Từ đơn là những từ một hình vị” [Đỗ Hữu Châu, 1999, tr.40]. Trong tiếng Việt, từ đơn âm tiết có thể đồng thời tham gia cấu tạo từ, cụm từ với vai trò ngữ tố; vì vậy, khi *đen* đi vào các tổ hợp, cần phân biệt nghĩa của từ/ngữ tố *đen* với nghĩa chính thể của tổ hợp. Các yếu tố cùng liên quan đến màu đen như *hắc, thâm, huyền, nhò, lọ, mun, mực, muối* không được tính ngang hàng với *đen* trong thống kê chính; chúng chỉ được nhắc tới khi cần giải thích hình ảnh hoặc quan hệ nghĩa của thành ngữ, tục ngữ.

Ngữ liệu thứ nhất gồm năm nguồn từ điển: *Từ điển tiếng Việt* do Hoàng Phê chủ biên (Nxb Hồng Đức, 2021); *Việt Nam tự điển* do Hội Khai trí Tiến Đức khởi thảo (Sài-Gòn-Hà-Nội: Văn Mới, 1954); *Tự điển Việt Nam* của Lê Văn Đức (Nhà sách Khai Trí, 1970); *Từ điển tiếng Việt* của Nguyễn Thị Bích Hạnh và Ngô Thị Thu Hương (Nxb Dân trí, 2018); và *Từ điển tiếng Việt thông dụng* của Phạm Lê Liên (Nxb Hồng Đức, 2015). Việc đặt năm nguồn cạnh nhau nhằm nhận diện các mục nghĩa đã được từ điển ghi nhận và sự khác nhau trong cách phân lập nghĩa, không nhằm tái dựng trình tự biến đổi lịch sử.

Ngữ liệu thứ hai được khai thác từ kho ngữ liệu *VietnameseWaC2* trên nền tảng Sketch Engine. Trước hết, chúng tôi nhập từ khóa *đen* để lọc các ngữ liệu có chứa từ này. Kết quả thu được 16.651 trường hợp. Từ số ngữ liệu trên, nghiên cứu sử dụng chức năng chọn mẫu ngẫu nhiên của hệ thống để trích xuất 2.000 trường hợp làm mẫu phân tích. Mỗi trường hợp được đọc trong ngữ cảnh cụ thể, bao gồm phần văn bản đứng trước và sau từ *đen*, nhằm xác định nghĩa thực tế của từ. Trong quá trình xử lý ngữ liệu, 39 trường hợp bị trùng hoàn toàn được loại bỏ và thay thế bằng 39 trường hợp không trùng từ mẫu mở rộng 16.651 ngữ cảnh đã được trích xuất trước đó, qua đó duy trì tổng số 2.000 trường hợp trong mẫu khảo sát. Trên cơ sở đối chiếu với các nghĩa được ghi nhận trong năm từ điển, từng trường hợp được phân loại theo nghĩa sử dụng. Đối với những cách dùng chưa thể quy về các nghĩa đã có, nghiên cứu tiếp tục xem xét nội dung ngữ nghĩa, ngữ cảnh và khả năng kết hợp của từ trước khi xác định có thể tách thành một nghĩa tương đối độc lập hay không. Do *VietnameseWaC2* là kho ngữ liệu được xây dựng từ các văn bản trên Internet, các tỉ lệ thống kê trong bài chỉ phản ánh sự phân bố của các cách dùng trong mẫu khảo sát, không được xem là tần suất tuyệt đối của từ *đen* trong toàn bộ tiếng Việt.

Việc xác lập nghĩa vị không dựa đơn thuần vào số mục nghĩa của từ điển. Nguyễn Thiện Giáp nhận định: “nghĩa gốc là nghĩa mà từ đó phái sinh ra các nghĩa khác” (Nguyễn Thiện Giáp, 2010, tr.26), và “nghĩa chuyên tiếp bao giờ cũng có thể giải thích được qua nghĩa trực tiếp, còn nghĩa trực tiếp không giải thích được” (Nguyễn Thiện Giáp, 2010, tr.264). Theo Trần Thị Ngọc Mai, nghĩa vị là những nghĩa có cương vị tương đối độc lập trong cấu trúc nghĩa của từ và được nhận diện trong ngữ cảnh cụ thể (Trần Thị Ngọc Mai, 2025, tr.21-22, 31). Trong bài viết này, *mục nghĩa* dùng để chỉ các nghĩa do từ điển phân lập; *nghĩa vị* dùng để chỉ những nghĩa được xác lập ở cấp độ từ; còn *phạm trù biểu đạt nghĩa* dùng để chỉ các miền sử dụng mà *đen* tham gia khi kết hợp với những đơn vị khác. Một cách dùng chỉ được tách thành nghĩa vị tương đối độc lập khi: (i) có nội dung nghĩa khu biệt với nghĩa vị MÀU ĐEN; (ii) xuất hiện lặp lại trong những phạm trù kết hợp tương đối ổn định; (iii) có thể nhận diện ở cấp độ từ mà không phụ thuộc hoàn toàn vào nghĩa của một tổ hợp duy nhất. Những

giá trị chỉ xuất hiện trong tên gọi chuyên biệt, cặp đối lập hoặc toàn thành ngữ được xử lý ở cấp cấu trúc.

Từ liệu thứ ba là *Từ điển thành ngữ Việt Nam* của Nguyễn Như Ý, Nguyễn Văn Khang, Phan Xuân Thành (1993) và *Từ điển thành ngữ & tục ngữ Việt Nam* của Vũ Dung, Vũ Thúy Anh, Vũ Quang Hào (2000), với tổng số 69 đơn vị có trực tiếp từ *đen*. Trong số này, 53 đơn vị được ghi nhận ở Vũ Dung và cộng sự, 29 đơn vị ở Nguyễn Như Ý và cộng sự, 13 đơn vị có mặt ở cả hai nguồn. Các đơn vị này được khảo sát theo nghĩa của thành tố *đen* và nghĩa biểu trưng của toàn cấu trúc, qua đó xác định mức độ tham gia tạo nghĩa của từ.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Các mục nghĩa của “đen” trong từ điển

Đối chiếu 05 cuốn từ điển cho thấy cách phân lập mục nghĩa của *đen* không hoàn toàn giống nhau. Chẳng hạn:

Từ điển tiếng Việt do Hoàng Phê chủ biên (2021) chia *đen* thành sáu mục nghĩa: (1) “Có màu như màu của than, của mực tàu”; (2) “Có màu tối, không sáng; trái với trắng”; (3) “Được giữ kín, không công khai cho mọi người biết, thường vì có tính chất phi pháp”; (4) “Không được may mắn do ở sự thần bí nào đó, theo mê tín; trái với đỏ”; (5) Đông đến mức không còn chỗ hở và tạo nên cảm giác tối; (6) Nghĩa chuyên môn chỉ một loại nốt nhạc.

Từ điển tiếng Việt thông dụng của Phạm Lê Liên (2015, tr.503) cũng ghi sáu mục nghĩa gần tương ứng: màu như than/ mực tàu; màu tối, không sáng; kín/ không công khai, thường có tính phi pháp; không may mắn; đông đến mức tạo nên một màu tối; và nghĩa chuyên môn về nốt nhạc.

Ở các nguồn khác, số mục nghĩa được phân chia gọn hơn. *Việt Nam tự điển* do Hội Khai Trí Tiến Đức khởi thảo (1954) ghi ba mục: “Sắc tối mù, trái với trắng”; “Nói về thời-vận rủi-ro, không gặp bước”; và “Xấu, tệ: Lòng người đen bạc”. *Tự điển Việt Nam* của Lê Văn Đức (1970) cũng cho thấy ba hướng chính: “sắc tối như ban đêm, như khói đèn”; “Xui, rủi: Thời đen, vận đen, lúc này đen quá”; và “Xấu bụng, tệ-bạc: Bạc đen”. Trong khi đó, *Từ điển tiếng Việt* của Nguyễn Thị Bích Hạnh và Ngô Thị Thu Hường (2018) chỉ tách hai mục ở đầu từ *đen*: (1) “Có màu như màu của than”; (2) “Rủi, không gặp may, trái với đỏ”. Đáng chú ý, các nội dung “bế tắc, không có triển vọng tươi sáng” và “âm mưu, xấu xa” được cuốn từ điển này ghi ở mục từ riêng *đen tối*, vì vậy không được tính là mục nghĩa của từ đơn *đen* trong nghiên cứu này.

Như vậy, số lượng mục nghĩa của *đen* trong năm từ điển không hoàn toàn trùng khớp. MÀU ĐEN và KHÔNG MAY/ BẤT LỢI là hai nghĩa vị được ghi nhận ổn định nhất; TỐI/ THIẾU SÁNG ở một số từ điển được tách thành mục riêng, ở một số nguồn lại nằm trong cách giải thích sắc màu. NÉT ĐÁNH GIÁ XẤU xuất hiện ở các từ điển cũ nhưng không được phân lập thành mục nghĩa riêng của *đen* trong các nguồn gần đây. Các mục KÍN/KHÔNG CÔNG KHAI, ĐÔNG/ DÀY ĐẶC TẠO CẢM GIÁC TỐI và NỐT NHẠC được ghi rõ trong *Từ điển tiếng Việt* do Hoàng Phê chủ biên (2021) và *Từ điển tiếng Việt thông dụng* của Phạm Lê Liên (2015). Sự khác biệt này cho thấy không thể đồng nhất số mục nghĩa của từ điển với số nghĩa vị của từ. Trên cơ sở nghĩa hệ thống của từ điển, dữ liệu từ kho ngữ liệu được sử dụng để kiểm tra khả năng kết hợp, phạm trù biểu đạt, mức độ lặp lại và tư cách độc lập của từng nghĩa vị.

4.2. Nghĩa vị và phạm trù biểu đạt của “đen” trong kho ngữ liệu

Trong mẫu 2.000 ngữ cảnh đã làm sạch, *đen* có khả năng kết hợp khá rộng. Những kết hợp đứng sát trước *đen* có tần suất nổi bật gồm *da đen* (255 lượt), *màu đen* (212), *mây đen* (58), *tóc đen* (46), *bóng đen* (46), *áo đen* (36), *đêm đen* (34), *mắt đen* (30), *nước đen* (18), *vết đen* (16), *mực đen* (14), *điểm đen* (13), *khói đen* và *răng đen* (cùng 12 lượt). Ở phía sau, *đen* thường kết hợp với các yếu tố chỉ sắc độ hoặc trạng thái như *đen tuyền* (20), *đen bóng* (17), *đen xỉ* và *đen thâm* (cùng 8), *đen sạm* (5). Các kết hợp này trước hết cho thấy nghĩa vị MÀU ĐEN chi phối nhiều phạm trù kết hợp, đồng thời cung cấp căn cứ để nhận diện những nghĩa vị và phạm trù biểu đạt ở vùng ngoại vi.

Kết quả phân loại 2.000 ngữ cảnh theo nghĩa vị và phạm trù biểu đạt được trình bày ở Bảng 1.

Bảng 1. Phân bố các nghĩa vị và phạm trù biểu đạt của từ đen trong kho ngữ liệu

Nghĩa vị/ phạm trù biểu đạt	Số lượng	Tỉ lệ (%)
MAU ĐEN (NGHĨA VỊ TRUNG TÂM)	1702	85,10
TỐI/ THIẾU SÁNG	91	4,55
ĐÔNG/ DÀY ĐẶC TẠO CẢM GIÁC TỐI	3	0,15
KHÔNG MAY/ BẤT LỢI	6	0,30
KÍN/ KHÔNG CÔNG KHAI	19	0,95
ĐÁNH GIÁ TIÊU CỰC	64	3,20
ĐỊNH DANH/ CHUYÊN BIỆT/ QUAN HỆ CẦU TRÚC	110	5,50
TÊN RIÊNG/CÁCH DÙNG SIÊU NGÔN NGỮ KHÁC	5	0,25
Tổng	2000	100,00

Nhận xét:

- Nghĩa vị MAU ĐEN chiếm 85,10% mẫu (1.702/2.000 trường hợp) và có phạm trù kết hợp rộng. Đen kết hợp với các bộ phận cơ thể (*da đen, tóc đen, mắt đen, răng đen*), trang phục và đồ vật (*áo đen, quần đen, kính đen, vải đen*), động - thực vật (*mèo đen, quạ đen, lông đen*), tự nhiên và vật chất (*mây đen, khói đen, nước đen, bùn đen, đất đen*). Các nhóm này là những phạm trù kết hợp của cùng một nghĩa vị, không phải các nghĩa vị khác nhau. Tương tự, *đen tuyền, đen xỉ, đen thâm, đen sạm, đen bóng* chủ yếu biểu thị sắc độ hoặc trạng thái của màu, chưa đủ căn cứ để tách thành nghĩa vị độc lập.

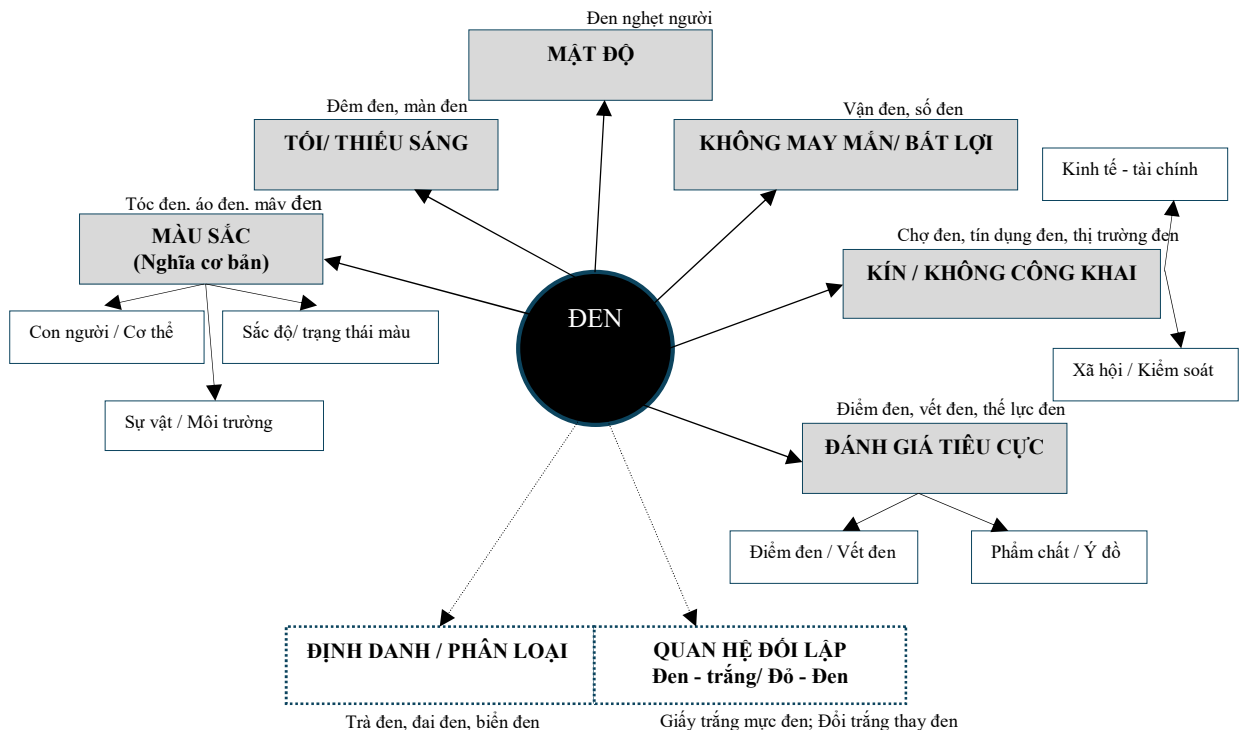
- Nghĩa vị TỐI/ THIẾU SÁNG chiếm 4,55% mẫu (91 trường hợp), nổi bật ở *đêm đen, màn đen, trời đen* và một bộ phận cách dùng của *bóng đen*. Ở nghĩa vị này, *đen* không chỉ định danh một bề mặt có màu như than hay mực mà biểu thị trạng thái thị giác thiếu ánh sáng hoặc khó nhận diện. Tuy nhiên, ranh giới giữa nghĩa vị MAU ĐEN và TỐI/ THIẾU SÁNG không phải lúc nào cũng tuyệt đối: *mây đen, khói đen* có thể vừa chỉ màu vừa gợi độ tối. Vì vậy, ngữ cảnh và khả năng kết hợp được dùng làm căn cứ phân định nghĩa vị thay vì chỉ dựa vào hình thức của tổ hợp.

- Nghĩa vị ĐÔNG/ DÀY ĐẶC TẠO CẢM GIÁC TỐI có tần suất thấp, chỉ 3 trường hợp (0,15%), như *đen nghệt người, đen nghệt đàn bà*. Cơ sở ngữ nghĩa của cách dùng này vẫn gắn với hiệu quả thị giác: số lượng lớn đối tượng tập trung dày đặc làm khoảng trống bị che lấp và tạo cảm giác tối màu. Tần suất thấp trong mẫu không phủ nhận tư cách nghĩa vị đã được từ điển hiện đại ghi nhận, nhưng cho thấy đây là nghĩa vị ngoại vi, có quan hệ gần với MAU ĐEN và TỐI/ THIẾU SÁNG.

- Hai nghĩa vị phái sinh có mức độ khu biệt rõ hơn là KHÔNG MAY/ BẤT LỢI và KÍN/ KHÔNG CÔNG KHAI. Nghĩa vị KHÔNG MAY/ BẤT LỢI có 6 trường hợp (0,30%), gồm *vận đen, số đen, giải đen*; dù tần suất thấp, nghĩa này có nội dung riêng, phạm trù kết hợp tương đối ổn định và được cả từ điển cũ lẫn hiện đại ghi nhận. Nghĩa vị KÍN/ KHÔNG CÔNG KHAI có 19 trường hợp (0,95%), thể hiện ở *xã hội đen, web đen, tin dụng đen, tiền đen, thị trường đen*. Các tổ hợp không hoàn toàn đồng nghĩa nhưng cùng chia sẻ nét hoạt động ngoài phạm vi công khai/ chính thức, thường gắn với sự cảm đoán hoặc tính phi pháp. Sự lặp lại của nét nghĩa này trong nhiều phạm trù kết hợp là cơ sở để xem đây là một nghĩa vị phái sinh tương đối ổn định của *đen*.

- Đáng chú ý là phạm trù ĐÁNH GIÁ TIÊU CỰC với 64 trường hợp (3,20%). Các từ điển cũ từng ghi *đen* với nghĩa “xấu, tệ”, trong khi ngữ liệu hiện đại cho thấy giá trị đánh giá chủ yếu xuất hiện trong các tổ hợp như *điểm đen, vết đen, bóng đen, thế lực đen, tháng tư đen. Điểm đen giao thông* trở thành chỉ báo cho một địa điểm có vấn đề hoặc nguy hiểm; *vết đen trong lịch sử* chỉ một sự kiện đáng chê trách; *bóng đen phủ lên tương lai* gợi một mối đe dọa. Do giá trị đánh giá phụ thuộc mạnh vào danh từ kết hợp và nghĩa chính thể, phạm trù này chưa đủ cơ sở để tách thành một nghĩa vị khái quát “mọi cái xấu” của từ *đen*. Có thể xem đây là một hướng mở rộng phạm trù biểu đạt có cơ sở từ điển học nhưng mức độ độc lập thấp hơn các nghĩa vị KHÔNG MAY/ BẤT LỢI và KÍN/ KHÔNG CÔNG KHAI.

- Có 110 trường hợp (5,50%) thuộc các phạm trù ĐỊNH DANH/ CHUYÊN BIỆT hoặc QUAN HỆ CẤU TRÚC. *Trà đen* là tên một loại trà; *cà phê đen* là cách phân loại đồ uống; trong *đai đen*, màu đai hoạt động như một chỉ báo về cấp bậc; *Biển Đen* là tên riêng; *danh sách đen* là một tổ hợp quy ước hóa chỉ danh sách loại trừ/ cảnh báo; các cấu trúc đen - trắng, đỏ - đen chỉ phát huy đầy đủ giá trị nghĩa trong quan hệ đối lập. Năm trường hợp còn lại (0,25%) là tên riêng hoặc cách dùng siêu ngôn ngữ khác, không trực tiếp tham gia vào cơ cấu nghĩa đang khảo sát. Các trường hợp này cho thấy khả năng kết hợp và khả năng định danh của một từ có thể mở rộng phạm trù biểu đạt, nhưng mức độ quy ước hóa của tổ hợp không tự động làm nảy sinh một nghĩa vị mới của thành tố *đen*.



Sơ đồ 1. Phạm trù biểu đạt nghĩa của từ đen

Từ đây có thể thấy, xét trên bình diện đồng đại, MÀU ĐEN giữ vị trí nghĩa vị trung tâm trong cơ cấu nghĩa của từ *đen*. Bên cạnh nghĩa vị trung tâm, có thể nhận diện bốn nghĩa vị phái sinh tương đối ổn định: TỐI/ THIỂU SÁNG, ĐÔNG/ DÀY ĐẶC TẠO CẢM GIÁC TỐI, KHÔNG MAY/ BẤT LỢI và KÍN/ KHÔNG CÔNG KHAI. Hai nghĩa vị đầu còn liên hệ trực tiếp với kinh nghiệm thị giác, trong khi KHÔNG MAY/ BẤT LỢI và KÍN/ KHÔNG CÔNG KHAI có mức độ trừu tượng hóa cao hơn. Trên thực tế, khi đi vào ngữ cảnh, *đen* được sử dụng trong những phạm trù biểu đạt rộng hơn nghĩa hệ thống của từ điển; tuy nhiên, các giá trị ĐÁNH GIÁ TIÊU CỰC, ĐỊNH DANH/ CHUYÊN BIỆT và QUAN HỆ ĐỐI LẬP chủ yếu được hình thành ở cấp tổ hợp, chưa đủ cơ sở xác lập thành nghĩa vị độc lập của từ.

4.3. “Đen” với vai trò tạo nghĩa trong thành ngữ, tục ngữ tiếng Việt

Trần Thị Ngọc Mai nhận xét: “Trong hệ thống thành ngữ, những thành tố này có thể giữ nguyên ý nghĩa gốc hoặc phát triển theo hướng ẩn dụ, phản ánh sự chuyển nghĩa và mở rộng phạm trù biểu đạt” (Trần Thị Ngọc Mai, 2025, tr.122). Với *đen*, cần bổ sung một trường hợp: thành tố vẫn bảo lưu nghĩa trực tiếp, trong khi nghĩa biểu trưng được hình thành từ toàn cấu trúc. Vì vậy, 69 thành ngữ, tục ngữ được xem xét đồng thời ở hai bình diện: nghĩa của thành tố *đen* và nghĩa biểu trưng của toàn đơn vị. Cách xử lý này nhằm tránh suy trực tiếp từ nghĩa bóng của thành ngữ, tục ngữ sang nghĩa vị của từ *đen*.

Kết quả cho thấy 14 đơn vị (20,3%) bảo lưu khá rõ nghĩa trực tiếp của *đen*; 35 đơn vị (50,7%) sử dụng nghĩa vị phái sinh đã tương đối ổn định hoặc có cơ sở từ vựng; 20 đơn vị (29,0%) có nghĩa biểu trưng chỉ được xác định đầy đủ khi xét toàn cấu trúc, quan hệ đối lập hoặc tri thức văn hóa.

Bảng 2. Sự tham gia tạo nghĩa của từ *đen* trong 69 thành ngữ, tục ngữ tiếng Việt

Sự tham gia tạo nghĩa của <i>đen</i>	Số lượng	Tỉ lệ (%)
Bảo lưu nghĩa trực tiếp	14	20,3
Sử dụng nghĩa vị phái sinh	35	50,7
Tham gia tạo nghĩa biểu trưng ở cấp cấu trúc	20	29,0
Tổng	69	100,0

a. Bảo lưu nghĩa trực tiếp:

Các cấu trúc so sánh *đen như mực*, *đen như than*, *đen như bồ hóng*, *đen như cột nhà cháy*, *đen như đồng hun* lấy một vật có sắc đen điển hình làm chuẩn so sánh. Trong các trường hợp này, *đen* bảo lưu nghĩa vị MÀU ĐEN; các thành tố *mực*, *than*, *bồ hóng* làm chuẩn quy chiếu để nhấn mạnh sắc độ. Việc một tổ hợp đã thành ngữ hóa không đồng nghĩa với việc nghĩa vị của từ *đen* đã thay đổi.

Nghĩa vị MÀU ĐEN cũng được bảo lưu trong nhiều tục ngữ kinh nghiệm. *Gà đen chân trắng mẹ mắng cũng mua*, *gà trắng chân chì mua chi giống đó* được giải thích là “Một kinh nghiệm chọn giống gà để chăn nuôi” (Vũ Dung và cs., 2000, tr.292). Màu lông ở đây là một chỉ báo nhận diện phục vụ kinh nghiệm chọn giống, không phải một nghĩa vị “nên mua” của *đen*. *Đất đen trồng dưa, đất đỏ trồng bầu* là “Một kinh nghiệm chọn đất trồng dưa, trồng bầu ở vùng đồi núi” (Vũ Dung và cs., 2000, tr.238); màu đất hoạt động như chỉ báo về đặc điểm của đất, không làm nảy sinh nghĩa vị “thích hợp để trồng dưa”. *Nhện đen đất hàng, nhện vàng đem tin* cũng tương tự, màu của con nhện là chỉ báo gắn với tín niệm buôn bán ở cấp toàn câu, chứ không tạo thêm nghĩa vị “may mắn” cho từ *đen*.

b. Sử dụng nghĩa vị phái sinh:

Canh bạc gặp hồi đen được giải thích là “Làm ăn gặp lúc rủi ro, không may” (Vũ Dung và cs., 2000, tr.96); *con đen vận tưng* là “Thời vận không ra gì, gặp lúc đen đui, rủi ro” (Vũ Dung và cs., 2000, tr.187); *gặp buổi đen, chôn đèn mắc bẫy* cũng nói đến lúc vận xui [tr.303]. Trong các trường hợp này, thành tố *đen* sử dụng trực tiếp nghĩa vị KHÔNG MAY/ BẤT LỢI đã được ghi nhận trong nghĩa hệ thống của từ điển. Thành ngữ, tục ngữ không làm nảy sinh một nghĩa vị hoàn toàn mới mà lựa chọn và hiện thực hóa một nghĩa vị phái sinh đã có.

Chợ đen chợ đỏ là một trường hợp khác. Nguyễn Như Ý và cộng sự giải thích chợ đen là hoạt động mua bán “bất hợp pháp, chui lủi” (1993, tr.155). Nghĩa của thành tố *đen* ở đây tương ứng với nghĩa vị KÍN/ KHÔNG CÔNG KHAI, thường gắn với tính phi pháp, đã được *Từ điển tiếng Việt* ghi nhận (Hoàng Phê, 2021, tr.384). Quan hệ giữa nghĩa vị của từ và nghĩa của tổ hợp trong trường hợp này tương đối trực tiếp.

Một số đơn vị về phẩm chất như *đâm trúng tim đen* hoặc các cấu trúc có *lòng đen* gắn với phạm trù ĐÁNH GIÁ TIÊU CỰC và nét “xấu, tệ” từng được từ điển cũ ghi nhận. Tuy nhiên, kho ngữ liệu hiện đại cho thấy nội dung đánh giá thường phụ thuộc mạnh vào danh từ hoặc toàn tổ hợp. Vì vậy, có thể nhận diện đây là một phạm trù biểu đạt của *đen*, nhưng chưa nên khái quát thành một nghĩa vị bao trùm mọi giá trị xấu trong thành ngữ, tục ngữ.

c. Tham gia tạo nghĩa biểu trưng ở cấp cấu trúc:

Gần mực thì đen, gần đèn thì rạng được Vũ Dung và cộng sự giải thích: gần kẻ xấu thì bị ảnh hưởng, tiêm nhiễm cái xấu; gần người tốt thì học được điều hay (2000, tr.305). Ở tầng hình ảnh, *đen* vẫn biểu thị kết quả của sự tiếp xúc với mực và bảo lưu nghĩa vị liên quan đến màu. Nghĩa biểu trưng về ảnh hưởng của môi trường xã hội được hình thành từ toàn quan hệ gần mực -> đen / gần đèn -> rạng. Nếu tách *đen* khỏi cấu trúc rồi xác lập nghĩa vị “xấu”, ranh giới giữa nghĩa của thành tố và nghĩa biểu trưng của tục ngữ sẽ bị xóa nhòa.

Quạ nào mà chẳng đen đầu có nghĩa “Cùng một giuộc, cùng bản chất xấu như nhau cả” (Vũ Dung và cs., 2000, tr.505). Màu đen của quạ là một thuộc tính thực và hoạt động như chỉ báo hình

ảnh; nghĩa đánh giá con người chỉ xuất hiện khi đặc điểm chung của quạ được dùng để quy chiếu cho một nhóm người. Tương tự, *lưng đen khổ bện* chỉ “Người làm ăn lam lũ vất vả” [tr.417], nhưng màu da ở lưng chỉ là một chỉ báo về dấu vết lao động và thân phận trong toàn hình ảnh xã hội, chưa đủ cơ sở để xác lập nghĩa vị “lao động lam lũ” cho từ *đen*.

Tri thức văn hóa có thể làm cho cùng một chỉ báo màu sắc mang giá trị đánh giá khác nhau. *Má phấn răng đen* được giải thích là “Người phụ nữ đẹp theo quan niệm xưa” [Vũ Dung và cs., 2000, tr.421]. Thành tố *đen* vẫn bảo lưu nghĩa vị MÀU ĐEN; màu răng là chỉ báo thẩm mỹ trong một chuẩn văn hóa cụ thể, còn giá trị “đẹp” thuộc nghĩa biểu trưng của toàn cấu trúc. Trường hợp này cho thấy không thể đồng nhất phạm trù ĐEN với giá trị TIÊU CỰC.

Các cấu trúc tương phản màu càng cho thấy tính chỉnh thể của nghĩa. *Giấy trắng mực đen* được giải thích là “có kí kết, dấu tích rõ ràng trên giấy tờ; bằng chứng rõ ràng cụ thể, không chối cãi được” (Vũ Dung và cs., 2000, tr.325). Giá trị xác thực được hình thành từ quan hệ đối lập giữa nền giấy trắng và nét mực đen cùng tri thức về văn bản viết; *đen* không có nghĩa vị “xác thực”. *Đổi trắng thay đen* chỉ sự đảo lộn trắng - đen, phải - trái [tr.265]; *cờ bạc canh đỏ, canh đen* tổ chức cặp được - thua, may - rủi [tr.182]. Trong các trường hợp này, thành tố màu tham gia tạo nghĩa trong một quan hệ cấu trúc; nếu tách từng màu khỏi cặp đối lập, nghĩa biểu trưng của toàn đơn vị không còn được bảo toàn.

Từ đây có thể thấy, trong 69 thành ngữ, tục ngữ được khảo sát, từ *đen* tham gia tạo nghĩa theo ba hướng: 14 đơn vị bảo lưu nghĩa trực tiếp; 35 đơn vị sử dụng nghĩa vị phái sinh đã tương đối ổn định; 20 đơn vị có nghĩa biểu trưng chủ yếu hình thành ở cấp toàn cấu trúc. Ở hai nhóm đầu, nghĩa của thành tố *đen* có thể được xác định tương đối rõ ở cấp độ từ; ở nhóm thứ ba, *đen* chủ yếu giữ vai trò thành tố tạo hình hoặc chỉ báo, còn nghĩa biểu trưng thuộc về toàn đơn vị. Như vậy, phạm trù biểu đạt của các thành ngữ, tục ngữ có *đen* rộng hơn cơ cấu nghĩa vị của riêng từ *đen*.

5. Kết luận

Khảo sát nguồn từ điển và các mẫu ngữ cảnh từ kho ngữ liệu cho thấy MÀU ĐEN là nghĩa vị trung tâm trong cơ cấu nghĩa của từ *đen* và có phạm trù kết hợp rộng. Từ nghĩa vị này, *đen* phát triển bốn nghĩa vị phái sinh tương đối ổn định: TỐI/ THIỂU SÁNG, ĐÔNG/ DÀY ĐẶC TẠO CẢM GIÁC TỐI, KHÔNG MAY/ BẤT LỢI và KÍN/ KHÔNG CÔNG KHAI. Trong khi đó, các phạm trù ĐÁNH GIÁ TIÊU CỰC, ĐỊNH DANH/ CHUYÊN BIỆT và QUAN HỆ CẤU TRÚC chủ yếu được hiện thực hóa ở cấp tổ hợp, chưa đủ cơ sở để xác lập thành những nghĩa vị độc lập của từ *đen*. Với 69 thành ngữ, tục ngữ có trực tiếp từ *đen*, kết quả khảo sát cho thấy khi nghiên cứu sự tham gia tạo nghĩa của một thành tố trong đơn vị cố định, cần phân biệt nghĩa vị của thành tố với nghĩa biểu trưng của toàn đơn vị. Một biểu thức mang nghĩa bóng không đồng nghĩa với việc mọi thành tố trong đó đều đã hình thành nghĩa vị mới.

Từ đó có thể thấy, đặc điểm nổi bật của *đen* không chỉ nằm ở tính đa nghĩa mà còn ở khả năng kết hợp trong nhiều phạm trù biểu đạt. Khi đi vào ngữ cảnh, từ *đen* có thể bảo lưu nghĩa vị MÀU ĐEN, sử dụng các nghĩa vị phái sinh hoặc tham gia tạo nên những giá trị ẩn dụ, biểu trưng ở cấp tổ hợp. Tuy nhiên, không phải mọi giá trị biểu trưng của tổ hợp đều trở thành nghĩa vị của từ. Việc phân biệt mục nghĩa của từ điển, nghĩa vị của từ và nghĩa biểu trưng của toàn cấu trúc giúp mô tả cơ cấu nghĩa của *đen* chính xác hơn, đồng thời tránh đưa các nội dung như vẻ đẹp, lao động, xác thực hay phải - trái vào danh sách nghĩa vị của riêng từ *đen*.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đỗ Hữu Châu (1999), *Từ vựng - ngữ nghĩa tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
2. Hoàng Văn Hành (2004), *Thành ngữ học tiếng Việt*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
3. Nguyễn Thiện Giáp (2010), *777 khái niệm ngôn ngữ học*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
4. Nguyễn Thị Bích Hạnh, Nguyễn Huyền Giang (2018), “Khả năng tạo từ và đặc điểm ngữ nghĩa của từ chỉ màu ‘đỏ’ trong tiếng Việt”, *Nhân lực Khoa học Xã hội*, số 7, tr.51-58.
5. Nguyễn Thị Hạnh Phương (2021), “Sự phát triển ngữ nghĩa của từ ĐỎ và ĐEN trong tiếng Việt trên cơ sở nghiệm thân”, *Tạp chí Ngôn ngữ*, số 9, tr.24-33.

6. Nguyễn Thị Huệ (2024), *Ý nghĩa biểu trưng của màu Trắng, Đen, Xám trong các đơn vị từ tiếng Việt (đối chiếu với tiếng Anh)*, Luận văn thạc sĩ, Trường Đại học KHXH&NV, ĐHQG Hà Nội.
7. Nguyễn Thị Liên (2022), *Ấn dụ ý niệm màu sắc trong tiếng Việt*, Luận án tiến sĩ Ngôn ngữ học, Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế.
8. Trần Thị Ngọc Mai (2025), *Đối chiếu đặc điểm ngữ nghĩa của các từ đơn âm tiết chỉ kích thước trong tiếng Hán và tiếng Việt*, Luận án tiến sĩ Ngôn ngữ học, Học viện Khoa học Xã hội, Hà Nội.
9. Trương Thị Sương Mai (2012), *Đặc trưng ngôn ngữ - văn hóa Việt qua thành ngữ, tục ngữ có từ chỉ màu sắc (so sánh với tiếng Anh)*, Luận văn thạc sĩ Ngôn ngữ học, Trường Đại học Sư phạm TP. HCM.
10. Nguyễn Khánh Hà (2010), *Từ ngữ phái sinh chỉ màu trong tiếng Việt*, Ngôn ngữ và Đời sống, số 9/2010.
11. Trịnh Thị Minh Hương (2009), *Tính biểu trưng của từ ngữ chỉ màu sắc trong tiếng Việt (dựa trên ngữ liệu là những văn bản thuộc phong cách ngôn ngữ văn chương)*, Luận văn thạc sĩ, ĐH Sư phạm TP HCM.
12. Đào Thân (1993), “Hệ thống từ ngữ chỉ màu sắc của tiếng Việt trong sự liên hệ với mấy điều phổ quát”, Tạp chí *Ngôn ngữ* số 2.
13. Lê Anh Hiền (1974), “Về cách dùng tính từ chỉ màu sắc của Tổ Hữu”, Tạp chí *Ngôn ngữ* số 4.

NGŨ LIỆU

1. Hoàng Phê (chủ biên) (2021), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Hồng Đức, Hà Nội.
2. Hội Khai Trí Tiến Đức (khởi thảo) (1954), *Việt Nam tự điển*, Sài Gòn - Hà Nội: Văn Mới.
3. Lê Văn Đức, Tự điển Việt Nam, Nhà sách Khai Trí.
4. Nguyễn Thị Bích Hạnh, Ngô Thị Thu Hường (2018), *Từ điển Tiếng Việt*, Nxb Dân Trí.
5. Phạm Lê Liên (2015), *Từ điển tiếng Việt thông dụng*, Nxb Hồng Đức.
6. Nguyễn Như Ý, Nguyễn Văn Khang, Phan Xuân Thành (1993), *Từ điển thành ngữ Việt Nam*, Nxb Văn hóa, Hà Nội.
7. Vũ Dung, Vũ Thúy Anh, Vũ Quang Hào (2000), *Từ điển thành ngữ & tục ngữ Việt Nam*, Nxb Văn hóa - Thông tin, Hà Nội.
8. Sketch Engine, Vietnamese Web Corpus (viWaC/viWaC2), truy vấn từ khóa *đen*; truy xuất ngày 14/8/2026.

Semantic characteristics of the word *đen* “black”

and its contribution to meaning construction in Vietnamese idioms and proverbs

Abstract: This study examines the semantic characteristics of the Vietnamese word “đen” ‘black’ and its contribution to meaning construction in Vietnamese idioms and proverbs. The data consist of five Vietnamese dictionaries, 2,000 randomly sampled contexts containing “đen” from VietnameseWaC2, and 69 idioms and proverbs in which “đen” occurs explicitly. The corpus instances were analyzed in context and compared with the dictionary entries in order to identify and classify the senses of “đen” according to their corresponding semantic categories. The results show that BLACK is the central sense, accounting for 85.10% of the sample. From this central sense, “đen” extends to the semantic categories of DARKNESS/LACK OF LIGHT, DENSITY/COMPACTNESS CREATING A DARK VISUAL IMPRESSION, BAD LUCK/ADVERSITY, and SECRECY/NON - PUBLIC ACTIVITY. In idioms and proverbs, the element “đen” may retain its literal sense, activate an established derived sense, or contribute to the figurative meaning of the construction as a whole. The findings therefore highlight the need to distinguish senses belonging to the semantic structure of “đen” from symbolic values that arise only at the constructional level under the influence of context and cultural knowledge.

Key words: Black; colour term; sense; semantic category; Vietnamese idioms and proverbs.